

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-PT

Ngày 16 - 7 -2018

V/v tranh chấp Chia tài sản
chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Huyện

Ông Võ Trung Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Phương Thảo- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 16 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố MT, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: 417 ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang.

Chỗ ở: 212 ấp L, xã ĐT, Thành phố MT, Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: ấp BP, xã TB, Huyện CG, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: 417 ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1955 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1955 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 212 ấp L, xã ĐT, Thành phố MT, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu H, bị đơn Nguyễn Thanh

H1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Ông Phạm Ngọc D, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Thanh H1 trước đây là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trầm trọng, không hàn gắn được. Ông bà đã thực hiện thủ tục ly hôn và được Tòa án nhân dân Thành phố MT xét xử theo Bản án số 68/2016/HN-ST ngày 08/6/2016, theo đó Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà, giao con chung cho bà H nuôi dưỡng, các vấn đề này hiện nay không tranh chấp. Đối với phần tài sản chung của bà H và ông H1 trong quá trình hôn nhân, trước đây ông bà chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết, nay ông bà phát sinh tranh chấp nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông H1 sau ly hôn, cụ thể như sau:

- Đối với căn nhà tọa lạc 417 ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang, bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà nói trên, xin nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà theo mức giá của Hội định giá đã định là 112.286.729 đồng.

- Đối với quyền sử dụng đất tọa lạc ấp B, xã TMC, TP.MT, Tiền Giang: quá trình tố tụng trước đây bà đồng ý được nhận giá trị của diện tích 277,7m² theo giá do Hội đồng định giá đã định là 250.0000 đồng/ m², nay bà thay đổi yêu cầu, bà đồng ý được nhận giá trị của $\frac{1}{2}$ diện tích đất 725,7 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 859264, tức đồng ý nhận giá trị của 362,85m², theo mức giá của Hội đồng định giá đã định là 250.0000 đồng/ m² là 90.712.500 đồng.

- Đối với tài sản trong nhà bà H yêu cầu nhận hiện vật, đồng ý hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản sau:

- + Bà H xin nhận xe Wave Trung Quốc, biển số 63V1-8498, giá trị 2.000.000 đồng, đồng ý hoàn lại cho ông H1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản 1.000.000 đồng.

- + Bà H xin nhận 01 máy giặt giá trị 400.000 đồng, đồng ý hoàn lại cho ông H1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 200.000 đồng.

1. Các tài sản sau Bà H xin nhận giá trị, yêu cầu ông H1 nhận hiện vật và hoàn lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gồm:

- + 01 bộ bàn ghế giá trị 7.000.000 đồng, yêu cầu ông H1 hoàn lại 3.500.000 đồng.

- + 01 giường nhôm giá trị 1.500.000 đồng, yêu cầu ông H1 hoàn lại 750.000 đồng.

- + 01 máy lạnh Toshiba giá trị 1.000.000 đồng, yêu cầu ông H1 hoàn lại 500.000 đồng.

- + 01 tủ lạnh Sanyo giá trị 2.000.000 đồng, yêu cầu ông H1 hoàn lại 1.000.000 đồng.

- + 01 sóng chén giá trị 300.000 đồng, yêu cầu ông H1 hoàn lại 150.000 đồng.

- + 01 xe Novou, biển số 63H1-8100 giá trị 17.000.000 đồng, yêu cầu ông H1 hoàn lại 8.500.000 đồng.

Ngoài ra, đối với yêu cầu phân tố của ông H1, bà H đồng ý trả lại cho ông H1 16.227.083 đồng (là $\frac{1}{2}$ khoản tiền vay và tiền lãi suất mà ông bà đã vay Ngân hàng Agribank chi nhánh TP MT trước đó, hiện ông H1 đã trả Ngân hàng xong).

Không đồng ý yêu cầu của ông H1 buộc bà trả 4.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ khoản tiền ông bà vay Công đoàn Công ty TNHH MTV Công trình đô thị MT, bà H chỉ đồng ý trả cho ông H1 2.500.000 đồng.

Không đồng ý yêu cầu của ông H1 buộc bà trả 7.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ khoản tiền nợ bà Đ vì bà H không biết việc ông H1 mượn tiền bà Đ.

Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 trình bày: ông thống nhất trình bày của bà H về tài sản chung.

Đối với căn nhà tọa lạc 417 ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang: quá trình tố tụng trước đây ông đồng ý nhận hiện vật, hoàn trả lại cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà theo mức giá của Hội đồng định giá đã định là 112.286.729 đồng. Nay ông thay đổi ý kiến, đồng ý cho bà H tự tháo dỡ căn nhà trên, không đồng ý hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, cũng không đồng ý việc bà H nhận nhà và hoàn trả ông $\frac{1}{2}$ giá trị.

Đối với quyền sử dụng đất tọa lạc ấp B, xã TMC, TP.MT, Tiền Giang: quá trình tố tụng trước đây bà H và ông đã thống nhất, theo đó bà H đồng ý được nhận giá trị của diện tích 277,7m² theo giá do Hội đồng định giá đã định, do đó nay ông không đồng ý việc bà H thay đổi yêu cầu, mà ông đồng ý nhận phần đất có diện tích 725,7 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 859264, đồng ý hoàn trả giá trị của diện tích 277,7m² theo giá Nhà nước là 50.0000 đồng/ m², không đồng ý giá của Hội đồng định giá đã định là 250.0000 đồng/ m².

Đối với các tài sản còn lại, ông thống nhất yêu cầu chia của bà H.

Ngoài ra ông có yêu cầu phản tố như sau:

Đối với nợ chung:

Ông và bà H có ký hợp đồng với Ngân hàng Agribank chi nhánh Thành phố MT, Tiền Giang, số HĐTD 6901-LAV-201502699 vay số tiền 30.000.000 đồng. Ông đã trả xong nợ gốc là 30.000.000 đồng và số tiền lãi là 2.234.000 đồng. Nay Ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi trên, yêu cầu bà H trả số tiền là 16.227.083 đồng.

Ngày 13/4/2015 Ông và bà H có vay Công đoàn Công ty TNHH MTV Công trình đô thị MT số tiền 10.000.000 đồng. Mục đích vay về đưa bà H để sử dụng chung cho gia đình trong thời kỳ hôn nhân. Ông đã trả xong khoản tiền trên nên yêu cầu bà H trả lại 4.000.000 đồng.

Khoảng tháng 11/2011 ông sửa nhà của ông và bà H, lúc đó bà H đang ở bên nhà cha mẹ ruột do mới sinh con. Do thiếu tiền sửa nhà nên ông có mượn mẹ ruột ông là bà Trần Thị Đ 15.000.000 đồng để sửa nhà (làm la phong, hành lang, tường...), không có biên nhận nhưng khi bà Đ đưa tiền cho ông trả cho thợ thì có ba của bà H là ông Nguyễn Văn Một chứng kiến. Sau đó ông có nói bà H biết, sau đó do thiếu tiền sửa nhà nên ông có mượn thêm bà Đ 5.000.000 đồng. Ông đã trả được 5.000.000 đồng, còn thiếu lại bà Đ 15.000.000 đồng. Ông yêu cầu bà H trả lại 7.500.000 đồng. Ngoài ra ông không còn yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông H1. Do biết vợ chồng H1 sửa nhà, khoảng tháng 11/2011 bà có cho vợ chồng H1 mượn 15.000.000 đồng trả tiền thợ, sau đó bà cho mượn thêm 5.000.000 đồng. Ông H1 có trả cho bà được 5.000.000 đồng,

còn nợ lại 15.000.000 đồng. Bà thống nhất việc ông H1 yêu cầu bà H trả $\frac{1}{2}$ số tiền 15.000.000 đồng là 7.500.000 đồng, đối với số tiền 15.000.000 đồng này bà đồng ý việc ông H1 sẽ trả lại bà sau. Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn M trình bày: ông không biết việc vợ chồng bà H, ông H1 mượn tiền bà Đ và cũng không chứng kiến việc bà Đ đưa tiền cho ông H1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2017/HNGĐ-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố MT

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Thanh H1 thống nhất chia các tài sản chung như sau:

- Bà Nguyễn Thị Thu H đồng ý nhận 01 xe Wave Trung Quốc, biển kiểm soát 63V1-8498.

- Bà Nguyễn Thị Thu H đồng ý nhận 01 máy giặt.

Bà Nguyễn Thị Thu H đồng ý hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H1 số tiền 1.200.000 đồng.

- Ông Nguyễn Thanh H1 đồng ý nhận:

- + 01 bộ bàn ghế

- + 01 giường nhôm

- + 01 máy lạnh Toshiba

- + 01 tủ lạnh Sanyo

- + 01 sòng chén

- + 01 xe Novou biển kiểm soát 63H1-8100

Ông Nguyễn Thanh H1 đồng ý hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 14.400.000 đồng.

Đối với căn nhà loại kiên cố C1, móng cột bê tông, vách tường mái tole, nền gạch men, trần rima, tọa lạc tại 417 ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang: Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H $\frac{1}{2}$ căn nhà và chia cho ông Nguyễn Thanh H1 $\frac{1}{2}$ căn nhà. Bà Nguyễn Thị Thu H nhận giá trị, nên buộc ông Nguyễn Thanh H1 hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 112.286.729 đồng. Ông H1 được nhận căn nhà tọa lạc 417 ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang.

Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H quyền sử dụng phần đất có diện tích 277,7 m², tọa lạc tại ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang, bà H nhận giá trị nên buộc ông H1 hoàn trả cho bà H số tiền 69.425.000 đồng.

Chia cho Ông H1 phần đất có diện tích 447 m² tọa lạc tại ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang, ông H1 nhận hiện vật. Do ông H1 đã hoàn trả cho bà H giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 277,7 m² nên tổng diện tích quyền

sử dụng đất ông H1 được nhận là 725,7 m², tọa lạc tại ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang.

Ông Nguyễn Thanh H1 có quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sở hữu nhà và đăng ký kê khai lại quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh H1:

- + Ghi nhận bà Nguyễn Thị Thu H đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Thanh H1 số tiền 16.227.083 đồng.

- + Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả lại cho Ông Nguyễn Thanh H1 số tiền 4.000.000 đồng.

- + Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh H1 buộc bà Nguyễn Thị Thu H trả 7.500.0000 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 09/10/2017, bị đơn Nguyễn Thanh H1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về giá của hội đồng đã định, lý do kháng cáo vì định giá trị tài sản là cao so với thực tế làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông.

Ngày 11/10/2017 nguyên đơn Nguyễn Thị Thu H có đơn kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, chia cho bà ½ diện tích đất xin nhận bằng giá trị theo giá thị trường mà Tòa án nhân dân thành phố MT đã thẩm định, định giá, vì Tòa án nhân dân thành phố MT xử chia cho bà được hưởng giá trị của 277,7m² đất là chưa được ½ diện tích đất mà bà yêu cầu được chia trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1 có cơ sở vì căn cứ vào biên bản định giá ngày 25/5/2018 thì giá trị căn nhà là 164.366.920 đồng so với giá trị mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã định thấp hơn nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1. Đối với yêu cầu trả giá trị đất theo giá nhà nước của ông H1 là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà H yêu cầu được chia ½ diện tích đất 725,7 m² là không có căn cứ vì nguồn gốc đất là của cha mẹ ông H1 cho và tại biên bản hòa giải ngày 11/7/2017 bà H yêu cầu nhận giá trị diện tích 277,7 m². Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự. Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1 thực hiện đúng qui định theo Điều 272. Thời hạn kháng cáo đúng theo qui định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “ Chia tài sản chung sau ly hôn” theo qui định Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 là đúng qui định.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Trần Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ.

[2] Về nội dung: Án sơ thẩm xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Thanh H1 là thửa đất số 151, tờ bản đồ 18, diện tích 725,7 m²; 01 căn nhà có kết cấu móng cột bê tông, vách tường, mái tole, nền gạch men, trần Prima, nhà đất tọa lạc ấp B, xã TMC, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Khi ly hôn ông H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất thửa 151 và căn nhà và có nghĩa vụ hoàn 1/2 giá trị căn nhà là 112.286.729 đồng và giá trị diện tích 277,7 m² quyền sử dụng đất cho bà H.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1:

Thứ 1: Ông H1 yêu cầu hoàn giá trị đất cho bà H theo giá qui định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang là 50.000đồng/m² thấy rằng: Tại phiên tòa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về giá quyền sử dụng đất, đại diện ủy quyền của bà H không đồng ý nhận giá trị đất theo giá nhà nước qui định mà yêu cầu chia giá trị đất theo giá thực tế tại địa phương.

Theo biên bản định giá ngày 22/11/2017, Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định phần đất vị trí 3, khu vực 2 đơn giá 50.000đồng/ m², giá đất thực tế cH1ền nhượng tại thời điểm định giá là 250.000đồng/ m². Căn cứ công văn số 92/2000/KHXX ngày 21/7/2000 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xác định giá quyền sử dụng đất như sau: “ Trường hợp các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau thì giá quyền sử dụng đất được xác định theo giá thực tế cH1ền nhượng tại địa phương nơi có đất tranh chấp đối với từng loại đất vào thời điểm xét xử sơ thẩm”. Theo qui định trên thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá đất theo giá đất thực tế cH1ền nhượng tại địa phương là đúng qui định. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông H1 là không có cơ sở chấp nhận.

Thứ 2: Ông H1 yêu cầu chia ½ căn nhà cho bà H bằng hiện vật, ông không hoàn giá trị nhà và yêu cầu xem xét lại giá trị căn nhà, Hội đồng định giá cấp sơ thẩm định giá quá cao so với thực tế.

Xét tại biên bản thẩm định, định giá ngày 22/11/2017 Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định căn nhà thuộc loại kiên cố C1, móng cột bê tông, vách tường, mái tole, nền gạch men nên không thể chia đôi căn nhà vì việc tháo dỡ sẽ ảnh hưởng đến kết cấu toàn bộ căn nhà. Do đó, yêu cầu chia đôi căn nhà của ông H1 là không có cơ sở, cần buộc ông H1 trả giá trị ½ căn nhà cho bà H.

Tại biên bản định giá ngày 25/5/2018, Hội đồng định giá đã xác định giá trị căn nhà là **164.366.920** đồng, so với biên bản định giá ngày 22/11/2017 của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm có giảm **60.606.538** đồng nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1. Ông H1 có nghĩa vụ hoàn giá trị ½ giá trị căn nhà cho bà H là **82.183.460** đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích 725,7 m².

Xét thấy: Phần đất thửa 151, tờ bản đồ 18 diện tích 725,7 m² các bên đương sự trình bày thống nhất, nguồn gốc đất của cha mẹ ông H1 cho vợ chồng từ năm 2003 đến năm 2009 thì ông H1, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, có cơ sở xác định phần đất thửa 151 là tài sản chung của ông H1, bà H. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 11/7/2017 (BL 95) ông H1, bà H thỏa thuận chia cho bà H diện tích 277,7m². Xét về nguồn gốc đất là của gia đình ông H1, hoàn cảnh gia đình, công sức đóng góp cần chia cho bà H diện tích 277,7m² theo thỏa thuận ban đầu là phù hợp. Nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H.

Từ những phân tích trên xét yêu cầu kháng cáo của ông H1 có cơ sở một phần, yêu cầu kháng cáo của bà H không có cơ sở nên không được chấp nhận. Quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H.

Sửa án sơ thẩm số 118/2017/HNST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố MT.

Tuyên xử:

1/ Đối với quyền sử dụng đất:

Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H quyền sử dụng đất diện tích 277,7 m², tọa lạc ấp B, xã TMC, thành phố MT, Tiền Giang. Bà H được nhận giá trị nên buộc ông H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 69.425.000 đồng. Thực hiện trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Chia cho Ông H1 phần đất có diện tích 447 m² tọa lạc tại ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang, ông H1 nhận hiện vật. Do ông H1 đã hoàn trả cho bà H giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 277,7m² nên tổng diện tích quyền sử dụng đất ông H1 được nhận là 725,7 m², tọa lạc tại ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang. (Có sơ đồ kèm theo)

2/ Đối với căn nhà loại kiên cố C1, móng cột bê tông, vách tường mái tole, nền gạch men, trần rima, tọa lạc tại 417 ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang:

Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H ½ căn nhà và chia cho ông Nguyễn Thanh H1 ½ căn nhà. Bà Nguyễn Thị Thu H nhận giá trị, nên buộc ông Nguyễn Thanh H1 hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền **82.183.460** đồng. Ông H1 được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà tọa lạc 417 ấp B, xã TMC, Thành phố MT, Tiền Giang. (Có sơ đồ kèm theo)

Ông Nguyễn Thanh H1 có quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sở hữu nhà và đăng ký kê khai lại quyền sử dụng đất theo quy định.

3/ Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân phúc thẩm và 8.560.423 đồng án phí chia tài sản. Bà đã nộp 2.958.000 đồng theo các biên lai 30991; 30992 ngày 25/10/2016 và biên lai số 0011582 ngày 16/10/2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố MT, nên phải nộp tiếp 5.902.423 đồng.

Ông Nguyễn Thanh H1 không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm nên được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011567 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố MT.

Ông H1 phải chịu 10.476.673 đồng án phí chia tài sản. Ông đã nộp 790.000 đồng theo biên lai 31098 ngày 16/11/2016 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố MT, nên phải nộp tiếp 9.686.673 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

4/ Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 9 giờ 00 phút ngày 16/7/2018 có mặt đại diện Viện kiểm sát, ông H1.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP. MT;
- CCTHADS TP. MT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn (Thẩm)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Diệp Thúy